

Công bố Kết quả Cập nhật Xếp hạng Tín nhiệm Nhà phát hành

# FiinRatings giữ nguyên mức điểm Xếp hạng “A” và Triển vọng Xếp hạng “Thuận lợi” của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (“VIB”)

Hà Nội, ngày 12 tháng 04 năm 2025

## Các cập nhật chính:

- **Trong năm 2024, Commonwealth Bank of Australia (CBA) đã hoàn tất thoái toàn bộ 20% vốn tại VIB**, trong đó 5% được chuyển nhượng cho cổ động ngoại và 15% cho cổ động trong nước. Hiện tại, giới hạn sở hữu nước ngoài của VIB đang giữ ở mức 4,99%. Sau giao dịch của CBA, CTCP Beston cùng các bên liên quan đã nâng tỷ lệ sở hữu và trở thành nhóm cổ động lớn nhất. Đồng thời, Pyn Elite Fund và Chứng khoán ACB cũng trở thành những cổ động lớn mới của VIB.
- **Cho vay doanh nghiệp lớn dự kiến vẫn là động lực chính thúc đẩy tăng trưởng tín dụng của VIB trong giai đoạn 2025–2027.** Trong bối cảnh tín dụng bán lẻ tăng trưởng chậm do nền kinh tế phục hồi chậm và thị trường bất động sản vẫn còn nhiều khó khăn, dư nợ cho vay khách hàng doanh nghiệp lớn của VIB đã ghi nhận mức tăng mạnh, đạt 62% (2023) và 72% (2024), kéo theo tỷ trọng trong tổng dư nợ tăng từ 15% lên 20%. Dù vậy, FiinRatings kỳ vọng Ngân hàng tiếp tục duy trì chiến lược tập trung vào phân khúc bán lẻ, với tỷ lệ cho vay doanh nghiệp không vượt quá 30%, từ đó bảo toàn mô hình ngân hàng bán lẻ và năng lực kinh doanh cốt lõi của VIB.
- **Vị thế rủi ro của VIB tiếp tục cho thấy sự cải thiện tích cực với sự sụt giảm mạnh của nợ nhóm 2, trong khi thu hồi nợ đã xóa sổ đạt mức cao và tăng dần qua các năm.** Cuối năm 2024, tỷ lệ nợ có vấn đề điều chỉnh của VIB giảm xuống 6,8% so với 8,7% năm 2023, trong khi số tiền thu hồi từ nợ xấu đã xóa sổ đạt 1.247 tỷ đồng, tăng 80% so với năm 2023. Mặc dù bối cảnh kinh tế vĩ mô giai đoạn 2025–2026 vẫn còn nhiều thách thức, chúng tôi cho rằng với các biện pháp mạnh mẽ nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế từ Chính phủ, tệp khách hàng bán lẻ của VIB sẽ tiếp nối đà hồi phục trong năm 2024 và có sự cải thiện rõ ràng hơn vào cuối năm 2025, từ đó hỗ trợ cải thiện chất lượng tài sản của Ngân hàng.

## Chuyên viên phân tích:

**Lê Hồng Khang**

Chuyên viên phân tích

[khong.le@fiingroup.vn](mailto:khong.le@fiingroup.vn)

**Nguyễn Hà Hương Xuân**

Chuyên viên phân tích

[xuan.nguyen@fiingroup.vn](mailto:xuan.nguyen@fiingroup.vn)

## Hội đồng xếp hạng tín nhiệm:

**Nguyễn Anh Quân, MSc**

Chủ tịch hội đồng

[quan.nguyen@fiingroup.vn](mailto:quan.nguyen@fiingroup.vn)

**Nguyễn Thị Lan**

Thành viên hội đồng

[lan.nguyenthi@fiingroup.vn](mailto:lan.nguyenthi@fiingroup.vn)

**Nguyễn Nhật Hoàng, CFA**

Thành viên hội đồng

[hoang.nguyennhat@fiingroup.vn](mailto:hoang.nguyennhat@fiingroup.vn)

**Báo cáo gần đây:** [FiinRatings duy trì XHTN nhà phát hành ở mức A/Thuận lợi đối với Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam \(“VIB”\)](#)

*\* Đây là kết quả Xếp hạng Tín nhiệm dài hạn Nhà phát hành. Xếp hạng này thể hiện đánh giá của chúng tôi về mức độ tín nhiệm của doanh nghiệp với vai trò là nhà phát hành, và không bao gồm kết quả xếp hạng tín nhiệm một công cụ nợ cụ thể nào bao gồm trái phiếu có thể được phát hành bởi doanh nghiệp.*

*Thang điểm xếp hạng tín nhiệm của FiinRatings được xây dựng và áp dụng cho các doanh nghiệp tại Việt Nam và không có giá trị hoặc ý nghĩa tương đương với thang điểm xếp hạng của bất kỳ tổ chức xếp hạng tín nhiệm nào khác.*

*Kết quả xếp hạng tín nhiệm này có hiệu lực kể từ ngày công bố cho đến khi chúng tôi có những cập nhật ở lần công bố tiếp theo.*

*Bản công bố được soạn thảo bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh. Bản công bố tiếng Anh chỉ mang tính chất tham khảo và bản tiếng Việt sẽ được ưu tiên áp dụng trong trường hợp có bất kỳ sự không đồng nhất nào giữa bản tiếng Việt và tiếng Anh.*

*Mọi trích dẫn cần sử dụng đầy đủ nội dung của công bố thông tin này, nghiêm cấm việc thay đổi hoặc cắt ghép các nội dung hoặc các phần của nội dung báo cáo nhằm thay đổi hay phân ánh không chính xác quan điểm của FiinRatings.*

# TỔNG QUAN XẾP HẠNG TÍN NHIỆM

**Phân loại ngành:** Tổ chức tài chính | Ngân hàng thương mại

**Cập nhật ngành:** Nghiên cứu gần đây

**Tóm tắt cơ sở ý kiến xếp hạng tín nhiệm:**

FiinRatings giữ nguyên mức xếp hạng tín nhiệm “A” đối với VIB, nhằm phản ánh vị thế kinh doanh vững chắc, bộ đệm vốn ổn định được củng cố bởi hiệu quả sinh lời vượt trội, cùng hồ sơ nguồn vốn và thanh khoản duy trì ở mức “Phù hợp”.

Đồng thời, FiinRatings duy trì Triển vọng xếp hạng “**Thuận lợi**”, nhằm phản ánh kỳ vọng chất lượng tài sản của VIB sẽ có cải thiện rõ rệt vào cuối năm 2025, dựa trên cơ sở:

- (i) Vị thế rủi ro của VIB đã ghi nhận sự cải thiện tích cực trong 12 tháng qua, với nợ nhóm 2 giảm mạnh và tỷ lệ thu hồi nợ xấu cao;
- (ii) Các nỗ lực quản trị rủi ro của Ngân hàng tiếp tục được đẩy mạnh, bao gồm hạ lãi suất cho vay, chủ động xử lý và xóa sổ nợ xấu, và tăng tỷ trọng cho vay doanh nghiệp (tệp khách hàng có tỷ lệ nợ xấu thấp hơn);
- (iii) Tệp khách hàng bán lẻ sẽ có sự hồi phục mạnh mẽ hơn trong năm 2025 nhờ các biện pháp hỗ trợ tăng trưởng kinh tế từ Chính phủ, trong khi nền kinh tế vĩ mô được duy trì ổn định.

**Vị thế kinh doanh của VIB duy trì vững chắc với thị phần ổn định nhờ chiến lược tăng trưởng tín dụng linh hoạt.** Tính đến cuối 2024, thị phần dư nợ cho vay khách hàng của VIB đạt trên 2%, giữ vững vị trí thứ 13 trong 30 ngân hàng TMCP. Tăng trưởng tín dụng của VIB đã bắt đầu trong Q4/2024, đẩy tốc độ tăng trưởng dư nợ cả năm lên 21,7% (9T2024: 11,7%), cao nhất trong 3 năm gần đây với phân khúc doanh nghiệp là động lực chính. Theo đó, tỷ trọng cho vay khách hàng cá nhân (KHCCN) giảm từ 85% (2023) xuống 80% (2024), nhưng vẫn phù hợp với định hướng ngân hàng bán lẻ của VIB (mục tiêu KHCCN chiếm tỷ trọng tối thiểu 70%).

**FiinRatings kỳ vọng tỷ lệ an toàn vốn (CAR) của VIB sẽ được duy trì trên mức 11%, phù hợp với mục tiêu nội bộ, mặc dù áp lực lên bộ đệm dự kiến gia tăng trong thời gian tới.** Tháng 12/2024, VIB đã phát hành 2.000 tỷ đồng trái phiếu cấp 2, đưa chỉ số CAR tăng nhẹ lên 11,9% (2023: 11,7%; 2022: 12,8%). Theo đó, tỷ trọng vốn cấp 1 trên tổng vốn hợp lệ của VIB cũng đã giảm xuống còn 88% (2023: 92%, 2022: 90%). Trong 3 năm tới, VIB vẫn duy trì chính sách trả cổ tức tiền mặt, khoảng 5-7% vốn điều lệ, tương đương với 20-25% lợi nhuận sau thuế mỗi năm theo ước tính của FiinRatings. Ngoài áp lực trả cổ tức tiền mặt, bộ đệm vốn của VIB sẽ phải đối mặt với nhiều thách thức trong giai đoạn 2025-2027, bao gồm tốc độ tăng trưởng tín dụng cao theo chủ trương của NHNN, hạ lãi suất cho vay để hỗ trợ nền kinh tế, áp lực tăng chi phí vốn vẫn còn hiện hữu và chi phí trích lập dự phòng cao do áp lực chất lượng tài sản.

**Vị thế rủi ro của VIB tiếp tục cải thiện tích cực, thể hiện qua nợ nhóm 2 giảm mạnh và gia tăng đáng kể thu hồi từ các khoản nợ xấu đã xóa sổ.** Cuối năm 2024, tỷ lệ nợ có vấn đề điều chỉnh của VIB giảm xuống 6,8% so với 8,7% năm 2023, trong khi số tiền thu hồi từ nợ xấu đã xóa sổ đạt 1.247 tỷ đồng, tăng 80% so với năm 2023. Dù vậy, Ngân hàng vẫn chịu nhiều áp lực từ chất lượng tài sản. Tại thời điểm cuối năm 2024, tỷ lệ nợ xấu điều chỉnh của VIB đạt 3,5%, giảm nhẹ so với mức đỉnh 3,9% ghi nhận trong quý 3/2024, nhưng vẫn là mức cao nhất trong vòng 5 năm trở lại đây. Trong năm 2024, VIB đã xóa sổ 4.178 tỷ đồng nợ xấu, duy trì ở mức cao so với các năm trước (2023: 4.333 tỷ đồng; 2022: 992 tỷ đồng). Trong khi đó, tỷ lệ bao phủ nợ xấu và nợ có vấn đề của Ngân hàng chỉ đạt lần lượt 50,1% và 25,8%, vẫn thấp hơn đáng kể so với mức trung vị ngành là 66,4% và 47,0%.

**Nguồn vốn và thanh khoản của VIB vẫn duy trì ở mức “phù hợp”, nhờ nguồn tiền gửi ổn định từ khách hàng cá nhân – liên tục đóng góp trên 70% tổng tiền gửi của Ngân hàng.** Trong năm 2024, tăng trưởng tiền gửi của VIB giảm nhẹ từ 18,2% năm 2023 xuống 16,8%, kéo theo tỷ trọng nguồn vốn bán buôn/ tổng nợ phải trả tăng từ 32,9% lên 36,6%. Mặc dù vậy, chi phí vốn năm 2024 của VIB vẫn đang được quản trị tương đối hiệu quả, đạt 4,0%, thấp hơn mức trung bình ngành là 4,2%.

**Tóm tắt tiêu chí xếp hạng tín nhiệm:**

	Điểm XHTN cập nhật 01	Điểm XHTN cập nhật 02
<b>Mức xếp hạng ngành Ngân hàng</b>	<b>a-</b>	<b>a-</b>
<b>Các yếu tố điều chỉnh:</b>		
Vị thế kinh doanh	+1	+1
Hồ sơ vốn và Khả năng sinh lời	+1	+1
Vị thế rủi ro	-1	-1
Nguồn vốn và Thanh khoản	+0	+0
<b>Điểm XHTN đơn lẻ</b>	<b>A</b>	<b>A</b>
<b>Yếu tố hỗ trợ</b>	<b>+0</b>	<b>+0</b>
<b>XHTN đơn vị phát hành</b>	<b>A</b>	<b>A</b>
<b>Triển vọng Xếp hạng</b>	<b>Thuận lợi</b>	<b>Thuận lợi</b>

**Triển vọng:** Triển vọng “**Thuận lợi**” phản ánh rằng chúng tôi kỳ vọng mức điểm xếp hạng tín nhiệm nhà phát hành của Ngân hàng có thể cải thiện trong 12 tháng tới

**Kịch bản nâng điểm:**

- Ngân hàng thành công trong việc huy động thêm đáng kể vốn chủ sở hữu, từ đó bổ sung bộ đệm vốn và củng cố khả năng chống chịu rủi ro
- Vị thế rủi ro được cải thiện rõ rệt thể hiện qua khẩu vị rủi ro, chất lượng tài sản, tỷ lệ chậm trả và các tỷ lệ về thu hồi nợ. Tỷ lệ nợ xấu và nợ cần chú ý về ngưỡng dưới 6%, tỷ lệ nợ xấu điều chỉnh bởi FiinRatings về ngưỡng dưới 3%.

**Kịch bản hạ điểm:**

- Khả năng sinh lời của Ngân hàng bị ảnh hưởng tiêu cực do chi phí dự phòng tăng cao, đi kèm với sự sụt giảm của biên lãi vay ròng và nguồn thu nhập ngoài lãi của Ngân hàng (ví dụ: VIB có NIM giảm dưới 3.5% và ROA giảm xuống dưới 1.5% cùng với cần nhắc một số yếu tố khác về Khả năng sinh lời).
- Tỷ lệ thu hồi nợ của Ngân hàng kém khả quan so với hiện tại, đi kèm với khẩu vị rủi ro có xu hướng tăng lên và tệp khách hàng của VIB bị ảnh hưởng tiêu cực hơn so với dự phóng của FiinRatings. Tỷ lệ nợ xấu và nợ cần chú ý điều chỉnh bởi FiinRatings tăng lên ngưỡng 10%.
- Nguồn vốn và thanh khoản bị ảnh hưởng tiêu cực do các diễn biến bất lợi liên quan đến nguồn vốn bán buôn của Ngân hàng
- Vị thế kinh doanh của VIB có sự suy giảm đáng kể, phản ánh qua tốc độ tăng trưởng dư nợ chậm lại trong nhiều năm, thị phần cho vay khách hàng sụt giảm dưới 2%, và nguồn thu nhập ngoài lãi không được duy trì ổn định.

**Bảng biểu 01: Các chỉ số tài chính của VIB (2020-2024)**

Các chỉ số chính	Đơn vị	2020	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	Nghìn tỷ đồng	244.7	309.5	342.8	409.9	493.2
Dư nợ cho vay khách hàng (gồm dư nợ trái phiếu)	Nghìn tỷ đồng	171.3	204.1	233.8	267.1	324.0
Tiền gửi khách hàng	Nghìn tỷ đồng	150.3	173.6	200.1	236.6	276.3
Tỷ lệ an toàn vốn (CAR) công bố	%	10,1%	11,7%	12,8%	11,7%	11,9%
Tỷ lệ vốn cấp 1 / Tổng tài sản	%	9,1%	9,8%	11,5%	10,7%	10,4%
Biên lãi ròng (NIM)	%	4,2%	4,4%	4,6%	4,7%	3,9%
Tỉ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản (ROA)	%	2,2%	2,3%	2,5%	2,3%	1,6%
Tỷ lệ nợ xấu (FiinRatings điều chỉnh)	%	1,8%	2,3%	2,5%	3,1%	3,5%
Tỉ lệ bao phủ nợ xấu (FiinRatings điều chỉnh)	%	58,3%	50,9%	53,5%	51,0%	50,1%
Tỉ lệ nguồn vốn ổn định (FiinRatings điều chỉnh)	%	101,9%	99,6%	99,0%	98,2%	95,9%
Tài sản có tính thanh khoản cao/ Nguồn vốn bán buôn ngắn hạn (FiinRatings điều chỉnh)	%	132,8%	115,9%	118,6%	122,6%	111,8%

Nguồn: VIB, FiinRatings

## Kịch bản dự phóng cơ sở

Yếu tố giả định	Các giả định chính
<b>Tăng trưởng tín dụng</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Cho vay bán lẻ duy trì đà phục hồi từ 2024 nhưng tăng trưởng dự kiến ở mức vừa phải, với CAGR 2025–2027 khoảng 21%. Giai đoạn 2025–2026, cho vay mua nhà tiếp tục chịu tác động từ thị trường bất động sản chưa hồi phục hoàn toàn, trong khi cho vay kinh doanh và thẻ tín dụng có thể bị hạn chế do rủi ro nợ xấu cao đến từ môi trường vĩ mô còn nhiều thách thức.</li> <li>Cho vay doanh nghiệp tiếp tục là động lực chính tăng trưởng tín dụng của VIB, với CAGR giai đoạn 2025 – 2027 đạt 33%.</li> <li>Chúng tôi kỳ vọng từ năm 2027 khi nền kinh tế có nhiều dấu hiệu khởi sắc rõ rệt hơn, VIB có thể đẩy mạnh cho vay bán lẻ và giảm dần tốc độ tăng trưởng cho vay doanh nghiệp, phù hợp với chiến lược tập trung bán lẻ của Ngân hàng. Cơ cấu danh mục cho vay giai đoạn 2025 – 2027 dự kiến duy trì ở mức 75% bán lẻ : 25% doanh nghiệp.</li> </ul>
<b>Chất lượng tài sản</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Tỷ lệ nợ nhóm 2 / dư nợ cho vay khách hàng góp tiếp tục được cải thiện, duy trì khoảng 3% trong 2025-2026 và có thể giảm về mức 2% vào năm 2027.</li> <li>Nợ xấu từ khách hàng bán lẻ tiếp tục là nguyên nhân chủ yếu khiến tỷ lệ nợ xấu của VIB cải thiện chậm trong giai đoạn 2025–2026, trước khi giảm xuống dưới 3% vào năm 2027.</li> <li>Chính sách xóa sổ nợ xấu quyết liệt vẫn là yếu tố chính giúp VIB cải thiện tỷ lệ nợ xấu trong năm 2025. Chúng tôi cho rằng, từ năm 2026 trở đi, khả năng trả nợ của tệp khách hàng bán lẻ mới có sự phục hồi đáng kể, từ đó hỗ trợ chất lượng tài sản của Ngân hàng.</li> <li>Tỷ lệ bao phủ nợ xấu duy trì ở mức khoảng 50% và có sự cải thiện nhẹ vào 2027 khi áp lực nợ xấu giảm.</li> </ul>
<b>Nguồn vốn</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Tiền gửi khách hàng dự kiến đáp ứng khoảng 93% dư nợ cho vay khách hàng, và phục hồi tốc độ tăng trưởng với CAGR 23% trong giai đoạn 2025–2027.</li> <li>Trái phiếu và giấy tờ có giá dự kiến đáp ứng khoảng 10% dư nợ cho vay khách hàng, trong đó tỷ trọng kỳ hạn dài duy trì ở mức cao, chiếm 95% giai đoạn 2025–2027 (so với 98% cuối năm 2024).</li> <li>Chi phí vốn trung bình của VIB có thể giảm nhẹ nhờ chủ trương giữ lãi suất thấp của NHNN, đặc biệt ở kênh tiền gửi tiết kiệm. Tuy nhiên, áp lực từ lạm phát, tỷ giá và nhu cầu huy động vốn bán buôn để đáp ứng tăng trưởng tín dụng cao có thể khiến chi phí vốn vẫn duy trì quanh mức 4%, khó có sự giảm đáng kể</li> </ul>
<b>Lợi nhuận</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Lợi suất tài sản sinh lãi duy trì ở mức thấp khoảng 7.5%, do giảm lãi suất cho vay theo chủ trương NHNN và tăng trưởng danh mục cho vay doanh nghiệp có lợi suất thấp hơn.</li> <li>Thu nhập từ thu hồi nợ xấu đã xóa sổ đạt 1.000 – 1.100 tỷ đồng mỗi năm.</li> <li>Thu nhập bancassurance hồi phục vào năm 2027</li> </ul>
<b>Chi phí</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Chi phí trích lập dự phòng duy trì khoảng 1% năm 2025 – 2026, sau đó giảm dần vào 2027.</li> <li>Chi phí hoạt động tiếp tục giảm trong giai đoạn 2025 – 2027, sau khi tăng nhẹ vào năm 2024.</li> </ul>

**Bảng biểu 02: Các chỉ số chính của VIB trong kịch bản cơ sở**

Các chỉ số chính	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027
-- Năm tài chính kết thúc vào 31/12 --	A	A	A	A	F	F	F
Tỷ lệ tăng trưởng dư nợ cho vay khách hàng	18,9%	15,1%	14,8%	21,7%	22,3%	23,7%	24,5%
Biên lãi ròng (NIM)	4,4%	4,6%	4,7%	3,9%	3,8%	3,6%	3,7%
Thu nhập lãi ròng / Tổng thu nhập hoạt động	79,4%	82,9%	78,3%	81,4%	83,6%	82,3%	83,3%
Thu nhập phí ròng / Tổng thu nhập hoạt động	18,4%	17,7%	15,0%	8,6%	9,1%	10,4%	10,5%
Thu nhập hoạt động trước dự phòng / Tổng tài sản trung bình	3,5%	3,6%	4,1%	3,9%	2,7%	2,6%	2,7%
Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản (ROA)	2,3%	2,5%	2,3%	1,6%	1,6%	1,5%	1,7%
Tỷ suất lợi nhuận trên Vốn chủ sở hữu (ROE)	30,6%	29,9%	24,7%	18,3%	18,5%	17,1%	19,9%
Tỷ lệ chi phí hoạt động trên thu nhập (CIR)	35,5%	34,3%	29,8%	35,1%	35,0%	33,0%	31,0%
Chi phí vốn trung bình	3,7%	4,2%	5,5%	4,0%	3,8%	3,8%	4,0%
Chi phí dự phòng / Dư nợ cho vay khách hàng góp trung bình	0,9%	0,6%	1,9%	1,5%	1,1%	1,0%	0,8%
Tổng tài sản / Vốn chủ sở hữu	12,7	10,5	10,8	11,8	11,6	11,8	11,9
Tỷ lệ nợ xấu điều chỉnh	2,3%	2,5%	3,1%	3,5%	3,3%	3,0%	2,6%
Tỷ lệ nợ có vấn đề	5,0%	6,8%	8,7%	6,8%	6,3%	5,6%	4,7%
Tỷ lệ bao phủ nợ xấu	50,9%	53,5%	51,0%	50,1%	50,6%	52,9%	55,9%
Tỷ lệ nguồn vốn ổn định	99,6%	99,0%	98,2%	95,9%	94,7%	94,0%	93,7%
Tài sản có tính thanh khoản cao / Nguồn vốn bán buôn ngắn hạn	115,9%	118,6%	122,6%	111,8%	129,4%	123,5%	119,0%

Nguồn: FiinRatings, VIB  
 Ghi chú: A – Thực tế, F – Dự phóng

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Bảng cân đối kế toán (Tỷ đồng)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Tài sản</b>					
Tiền mặt, vàng	1.422	1.522	1.618	1.681	1.639
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	24.592	24.891	10.063	8.218	9.909
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng (thuần)	4.369	27.985	51.900	68.198	105.589
Chứng khoán kinh doanh (thuần)	0	0	0	0	0
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	24	0	21	157	822
Cho vay khách hàng (thuần)	167.772	199.116	228.879	262.075	318.316
<i>Cho vay khách hàng (gộp)</i>	169.520	201.517	231.944	266.346	324.010
<i>Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng</i>	(1.748)	(2.400)	(3.065)	(4.271)	(5.694)
Hoạt động mua nợ	249	159	103	16	9
Chứng khoán đầu tư (thuần)	41.372	44.737	40.279	60.988	50.344
Góp vốn, đầu tư dài hạn	74	70	69	69	69
Tài sản cố định	407	604	700	756	795
Bất động sản đầu tư	0	3	3	3	2
Tài sản Có khác	4.396	10.431	9.165	7.720	5.663
<b>Tổng tài sản</b>	<b>244.676</b>	<b>309.517</b>	<b>342.799</b>	<b>409.881</b>	<b>493.158</b>

Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	0	0	0	0	18.587
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	42.488	64.456	71.166	98.640	123.201
Tiền gửi khách hàng	150.349	173.565	200.124	236.577	276.308
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	0	64	0	0	0
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	10	9	8	7	5
Phát hành giấy tờ có giá	28.559	42.298	31.775	23.897	23.263
Các khoản nợ khác	5.296	4.834	7.075	12.821	9.933
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>226.702</b>	<b>285.226</b>	<b>310.148</b>	<b>371.942</b>	<b>451.297</b>
Vốn	11.095	15.533	21.078	25.370	29.793
Các quỹ	1.253	1.787	2.518	3.470	4.333
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0	0	0	0
Lợi nhuận chưa phân phối	5.626	6.971	9.055	9.099	7.735
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	0	0	0	0	0
<b>Tổng vốn chủ sở hữu</b>	<b>17.974</b>	<b>24.291</b>	<b>32.651</b>	<b>37.940</b>	<b>41.862</b>
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>244.676</b>	<b>309.517</b>	<b>342.799</b>	<b>409.881</b>	<b>493.158</b>

Báo cáo kết quả kinh doanh (tỷ đồng)	2020	2021	2022	2023	2024
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	17.437	20.975	27.509	35.568	32.443
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(8.941)	(9.159)	(12.547)	(18.207)	(15.693)
<b>Thu nhập lãi thuần</b>	<b>8.496</b>	<b>11.816</b>	<b>14.963</b>	<b>17.361</b>	<b>16.750</b>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	2.952	3.521	4.529	4.801	3.203
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(563)	(779)	(1.341)	(1.475)	(1.437)
<b>Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>2.389</b>	<b>2.742</b>	<b>3.188</b>	<b>3.327</b>	<b>1.765</b>
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	21	(87)	(275)	548	501
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	0	0	0	0	0
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	25	197	(176)	130	248
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	283	221	355	792	1.301
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	2	2	3	3	4
<b>Lợi nhuận hoạt động</b>	<b>11.216</b>	<b>14.891</b>	<b>18.058</b>	<b>22.160</b>	<b>20.569</b>
Chi phí hoạt động	(4.465)	(5.282)	(6.197)	(6.611)	(7.211)
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>6.751</b>	<b>9.609</b>	<b>11.861</b>	<b>15.550</b>	<b>13.358</b>
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(948)	(1.598)	(1.280)	(4.846)	(4.353)
<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>5.803</b>	<b>8.011</b>	<b>10.581</b>	<b>10.704</b>	<b>9.004</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.161)	(1.601)	(2.112)	(2.141)	(1.800)
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>4.642</b>	<b>6.410</b>	<b>8.469</b>	<b>8.563</b>	<b>7.204</b>

Nguồn: FiinRatings, VIB

## CÔNG THỨC CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH

Chỉ số	Công thức
Tỷ lệ nợ có vấn đề điều chỉnh	<b>Từ số:</b> Dư nợ cho vay khách hàng cần chú ý + Dư nợ cho vay khách hàng dưới chuẩn + Dư nợ cho vay khách hàng nghi ngờ + Dư nợ cho vay khách hàng có khả năng mất vốn + trái phiếu VAMC <b>Mẫu số:</b> Dư nợ cho vay khách hàng gộp + trái phiếu VAMC
Tỷ lệ nợ xấu điều chỉnh	<b>Từ số:</b> Dư nợ cho vay khách hàng dưới chuẩn + Dư nợ cho vay khách hàng nghi ngờ + Dư nợ cho vay khách hàng có khả năng mất vốn + trái phiếu VAMC <b>Mẫu số:</b> Dư nợ cho vay khách hàng gộp + trái phiếu VAMC
Chi phí vốn bình quân	<b>Từ số:</b> Chi phí lãi và các chi phí tương tự <b>Mẫu số:</b> Trung bình các khoản nợ phải trả (gồm: Tiền gửi và vay chính phủ và NHNN + Tiền gửi và vay tổ chức tín dụng khác + Tiền gửi của khách hàng + Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác + Vay Chính phủ, quốc tế và các tổ chức khác + Phát hành giấy tờ có giá)
Tài sản thanh khoản cao/ Vốn bán buôn ngắn hạn	<b>Từ số:</b> Tài sản thanh khoản cao = Tiền + Các khoản vay liên ngân hàng ngắn hạn và reverse repo + Danh mục chứng khoán điều chỉnh loại trừ nhóm có thanh khoản kém – Ước tính mức tiền mặt bị khóa) <b>Mẫu số:</b> Vốn bán buôn ngắn hạn
Biến động CASA	<b>Từ số:</b> Độ lệch chuẩn của tỷ lệ CASA trong 1 thời kỳ <b>Mẫu số:</b> Tỷ lệ CASA trung bình trong thời kỳ trên
Tỷ lệ vốn cấp 1 trên tổng tài sản	<b>Từ số:</b> Vốn góp + Vốn của tổ chức tín dụng + Vốn xây dựng cơ bản + Chênh lệch tỷ giá hối đoái + Thặng dư vốn cổ phần + Lợi nhuận chưa phân phối - Lợi thế thương mại - Cổ phiếu quỹ <b>Mẫu số:</b> Tổng tài sản
Tỷ lệ chi phí trên thu nhập (CIR)	Chi phí quản lý doanh nghiệp/ Tổng thu nhập hoạt động
Biến động tăng trưởng tiền gửi khách hàng	<b>Từ số:</b> Độ lệch chuẩn của tăng trưởng tiền gửi khách hàng trong kỳ (10 năm gần nhất) <b>Mẫu số:</b> Tăng trưởng tiền gửi trung bình của khách hàng trong giai đoạn nói trên (10 năm gần nhất)
Tỷ lệ CASA ước tính	<b>Từ số:</b> Tiền gửi thanh toán + Tiền gửi ký quỹ + Tiền gửi cho những mục đích riêng biệt <b>Mẫu số:</b> Tiền gửi của khách hàng + Phát hành trái phiếu chuyển đổi, chứng chỉ tiền gửi, và giấy tờ có giá khác
Số ngày lãi và phí phải thu	<b>Từ số:</b> Bình quân lãi và phí phải thu dồn tích <b>Mẫu số:</b> (Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự + Thu nhập dịch vụ)/365
Tài sản thanh khoản cao/ Tổng nợ phải trả	<b>Từ số:</b> Tài sản thanh khoản = Tiền và các khoản tương đương tiền + Tiền gửi tại NHNN + Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác + Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh <b>Mẫu số:</b> Tổng nợ phải trả
Tỷ lệ vốn dài hạn	<b>Từ số:</b> Vốn ổn định có sẵn <b>Mẫu số:</b> Tổng vốn chủ sở hữu + Nền vốn
Biên lãi ròng (NIM)	<b>Từ số:</b> Thu nhập lãi ròng <b>Mẫu số:</b> Tài sản sinh lãi bình quân (trong đó, Tài sản sinh lãi = Dư nợ cho vay gộp + Tiền gửi tại NHNN + Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác + Hoạt động mua nợ + Chứng khoán kinh doanh + Chứng khoán sẵn sàng để bán + Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn)
Tỷ lệ xóa sổ nợ ròng/ Dư nợ cho vay trung bình	<b>Từ số:</b> Tăng/(giảm) dự phòng rủi ro cho vay + Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, xóa <b>Mẫu số:</b> Bình quân dư nợ cho vay gộp
Tỷ lệ bao phủ nợ có vấn đề	<b>Từ số:</b> Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng + Dự phòng trái phiếu VAMC <b>Mẫu số:</b> Nợ cần chú ý + Nợ dưới chuẩn + Nợ nghi ngờ + Nợ có khả năng mất vốn + trái phiếu VAMC
Tỷ lệ nợ có vấn đề	(Nợ xấu + Nợ cần chú ý) / (Dư nợ cho vay gộp + trái phiếu VAMC)
Tỷ lệ bao phủ nợ xấu	<b>Từ số:</b> Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng + Dự phòng trái phiếu VAMC <b>Mẫu số:</b> Dư nợ cho vay khách hàng dưới chuẩn + Dư nợ cho vay khách hàng nghi ngờ + Dư nợ cho vay khách hàng có khả năng mất vốn + trái phiếu VAMC
Lợi nhuận trên tổng tài sản	Lợi nhuận sau thuế/ Bình quân tổng tài sản
Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế/ Bình quân vốn chủ sở hữu
Tài sản có rủi ro (RWA)	Tài sản nội hoặc ngoại bảng với tỷ trọng đặt theo mức rủi ro
Vốn bán buôn ngắn hạn/ Tổng nguồn vốn huy động	<b>Từ số:</b> Vốn ngắn hạn từ Chính phủ và NHNN + Vốn ngắn hạn từ thị trường liên ngân hàng và thị trường nợ + Phát hành giấy tờ có giá ngắn hạn <b>Mẫu số:</b> Tổng nguồn vốn huy động = Tiền gửi khách hàng được điều chỉnh + Vốn vay và nợ liên ngân hàng + Các khoản nợ khác
Vốn bán buôn ngắn hạn/ Tổng nguồn vốn bán buôn	<b>Từ số:</b> Vốn ngắn hạn từ Chính phủ và NHNN + Vốn ngắn hạn từ thị trường liên ngân hàng và thị trường nợ + Phát hành giấy tờ có giá ngắn hạn <b>Mẫu số:</b> Tổng nguồn vốn bán buôn = Tổng nguồn vốn huy động – Tiền gửi khách hàng
Tỷ lệ nguồn vốn ổn định	<b>Từ số:</b> Nguồn vốn ổn định sẵn có = Tiền gửi của khách hàng điều chỉnh + Vốn chủ sở hữu hình + Vốn thị trường nợ và vốn vay liên ngân hàng dài hạn <b>Mẫu số:</b> Nhu cầu sử dụng nguồn vốn ổn định = Cho vay khách hàng và cho vay liên ngân hàng dài hạn + Danh mục chứng khoán có rủi ro và thanh khoản kém + Ước tính mức tiền mặt bị khóa+ Tài sản khác + 5%* Các khoản tương đương tín dụng ngoại bảng
Vốn bán buôn/ Tổng nợ phải trả	<b>Từ số:</b> Tiền gửi và vay Chính phủ và NHNN + Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác + Phát hành giấy tờ có giá + Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác <b>Mẫu số:</b> Tổng nợ phải trả
Tỷ lệ vốn cấp 1 (FiinRatings điều chỉnh)	<b>Từ số:</b> Tổng vốn chủ sở hữu – Lợi thế thương mại – Cổ phiếu quỹ <b>Mẫu số:</b> Tổng tài sản
Tỷ lệ cho vay/Tiền gửi (FiinRatings điều chỉnh)	<b>Từ số:</b> Cho vay khách hàng ròng <b>Mẫu số:</b> Tiền gửi khách hàng đã điều chỉnh (Tiền gửi khách hàng-Tiền gửi ký quỹ-Tiền gửi cho mục đích đặc biệt) + Giấy tờ có giá

## THANG ĐIỂM XẾP HẠNG TÍN NHIỆM

Chúng tôi sử dụng thang điểm xếp hạng dưới để xác định điểm xếp hạng tín nhiệm cho tất cả các doanh nghiệp phát hành trong các ngành và lĩnh vực mà chúng tôi xếp hạng tại Việt Nam. Thang điểm này được xây dựng và áp dụng bởi FiinRatings và không có giá trị hoặc ý nghĩa tương đương với thang điểm xếp hạng của bất kỳ tổ chức xếp hạng tín nhiệm nào khác.

Định nghĩa và giải thích	Thang điểm xếp hạng
<b>Nhóm 1:</b> Năng lực đáp ứng nghĩa vụ tài chính <b>Tốt Nhất</b>	AAA
	AA+
<b>Nhóm 2:</b> Năng lực đáp ứng nghĩa vụ tài chính <b>Rất Tốt</b>	AA
	AA-
<b>Nhóm 3:</b> Năng lực đáp ứng nghĩa vụ tài chính <b>Tốt</b> nhưng có thể bị ảnh hưởng bởi điều kiện kinh tế bất lợi và thay đổi hoàn cảnh	A+
	A
	A-
<b>Nhóm 4:</b> Năng lực đáp ứng nghĩa vụ tài chính ở mức <b>Khá</b> nhưng dễ bị ảnh hưởng hơn trước các diễn biến bất lợi của nền kinh tế	BBB+
	BBB
	BBB-
<b>Nhóm 5:</b> Khả năng đáp ứng các nghĩa vụ tài chính <b>Trung bình</b>	BB+
	BB
	BB-
<b>Nhóm 6:</b> Năng lực đáp ứng nghĩa vụ tài chính <b>Yếu</b> . Nhạy cảm với các điều kiện kinh doanh, tài chính và kinh tế. Rủi ro cao.	B+
	B
	B-
<b>Nhóm 7:</b> Khả năng đáp ứng nghĩa vụ tài chính <b>Rất Yếu</b> và khả năng vỡ nợ cao. Rất nhạy cảm với các điều kiện kinh doanh, tài chính và kinh tế. Rủi ro rất cao.	CCC+
	CCC
	CCC-
	CC
<b>Nhóm 8: Mất khả năng thanh toán.</b> Không thanh toán các nghĩa vụ nợ đúng hạn ( <b>SD</b> – Mất khả năng thanh toán một phần) hoặc không thể thực hiện được các nghĩa vụ tài chính ( <b>D</b> – Mất khả năng thanh toán). Mức D cũng sẽ được sử dụng khi doanh nghiệp nộp đơn yêu cầu phá sản hoặc thực hiện các hành động tương tự.	C
	SD, D

## PHƯƠNG PHÁP LUẬN XẾP HẠNG TÍN NHIỆM

Phương pháp luận xếp hạng tín nhiệm giải thích cách tiếp cận của FiinRatings để đánh giá rủi ro tín dụng của các doanh nghiệp tại Việt Nam. Phương pháp luận này nhằm mục đích giúp các Công ty, nhà đầu tư và những thành viên thị trường khác hiểu cách thức và các tiêu chí định lượng cũng như định tính quan trọng mà chúng tôi xem xét trong việc giải thích kết quả xếp hạng tín nhiệm nói chung, và đối với từng ngành cụ thể mà chúng tôi thực hiện.

Ngoài ra, một số thuật ngữ được sử dụng trong báo cáo này, đặc biệt là một số từ chuyên ngành được sử dụng để thể hiện quan điểm của chúng tôi về xếp hạng các yếu tố liên quan, có ý nghĩa cụ thể được nêu trong các tiêu chí của chúng tôi, do đó nên được đọc cùng với các tiêu chí đó. Vui lòng xem các Phương pháp xếp hạng và tiêu chí liên quan theo đường dẫn dưới đây:

- [Phương pháp luận Xếp hạng Tín nhiệm Ngân hàng](#)

Hoặc tham khảo đường dẫn sau để biết thêm chi tiết về phương pháp luận xếp hạng chung:

- [Phương Pháp Luận Chung Xếp Hàng Tín Nhiệm](#)

## LỊCH SỬ XẾP HẠNG TÍN NHIỆM

### Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (“VIB”)

Loại XHTN	Ngày công bố	Kết quả XHTN	Triển vọng
Lần đầu	12/04/2024	A	Thuận lợi
Cập nhật	09/12/2024	A	Thuận lợi
Cập nhật	12/04/2025	A	Thuận lợi

## KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ SỞ HỮU LIÊN QUAN

Tại thời điểm công bố báo cáo, thông tin kê khai sau đây được thực hiện theo quy định hiện hành và nhằm thể hiện sự tuân thủ trong việc thực hiện và công bố kết quả xếp hạng tín nhiệm:

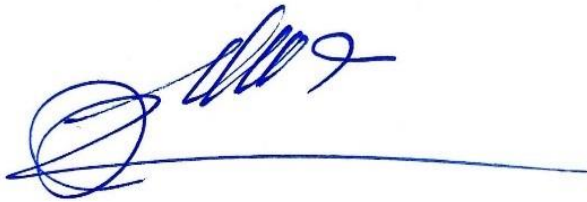
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần tại FiinRatings của VIB: *không có*
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần tại VIB của FiinRatings: *không có*
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần tại VIB của các nhân viên khác của FiinRatings: *không có*
- Giá trị trái phiếu của FiinRatings sở hữu bởi VIB: *không có*
- Giá trị trái phiếu của VIB sở hữu bởi FiinRatings: *không có*
- Giá trị các công cụ nợ khác của FiinRatings sở hữu bởi VIB: *không có*
- Giá trị các công cụ nợ khác của VIB sở hữu bởi FiinRatings: *không có*

FiinRatings được đề cập ở trên bao gồm Công ty Cổ phần FiinRatings, thành viên ban giám đốc, thành viên hội đồng xếp hạng tín nhiệm, các nhân sự của FiinRatings tham gia hoạt động xếp hạng tín nhiệm này. Số liệu trên được rà soát kể từ ngày chính thức ký Hợp đồng xếp hạng tín nhiệm với Công ty và cập nhật đến ngày phát hành báo cáo này.

FiinRatings duy trì một chính sách độc lập nghiêm ngặt đối nhằm đáp ứng các quy định hiện hành trong việc cung cấp dịch vụ xếp hạng tín nhiệm tại Việt Nam cũng như nhằm tuân thủ các chính sách nội bộ về tránh mâu thuẫn lợi ích và đảm bảo tính khách quan và độc lập trong việc phân tích và đưa ra ý kiến xếp hạng tín nhiệm. Theo đó, các nhân sự trực tiếp tham gia xếp hạng tín nhiệm không được phép sở hữu và thực hiện bất kỳ giao dịch nào đối với chứng khoán, cổ phần hay công cụ nợ của đơn vị được xếp hạng tín nhiệm khi FiinRatings đã thiết lập mối quan hệ xếp hạng tín nhiệm.

### CÔNG TY CỔ PHẦN FIINRATINGS

Báo cáo Kết quả Xếp hạng Tín nhiệm số: 03-C29-2025



Nguyễn Quang Thuân, FCCA

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 04 năm 2025



## LIÊN HỆ

Bản công bố kết quả xếp hạng tín nhiệm này được soạn lập nhằm mục đích cung cấp thông tin ra đại chúng theo quy định hiện hành và do đó bản công bố này chỉ cung cấp kết quả xếp hạng tổng thể và tóm tắt cơ sở thực hiện và đánh giá các tiêu chí liên quan. Báo cáo xếp hạng chi tiết chỉ được FiinRatings cung cấp cho các nhà đầu tư có quan tâm theo các điều khoản và điều kiện cụ thể.

**Liên hệ truyền thông:** Cô Nguyễn Xuân Thanh Uyên, Trưởng bộ phận PR và Marketing

Số điện thoại: +84 (0) 968 576 814

Email: [uyen.nguyensexuanthanh@fiingroup.vn](mailto:uyen.nguyensexuanthanh@fiingroup.vn)

**Liên hệ dịch vụ khách hàng:** Cô Bá Thị Thu Huệ, Giám đốc thương mại

Số điện thoại: +84 (0) 971 390 935

Email: [hue.ba@fiingroup.vn](mailto:hue.ba@fiingroup.vn)

## TUYÊN BỐ MIỄN TRÁCH NHIỆM VÀ BẢN QUYỀN

Không nội dung nào (bao gồm xếp hạng, phân tích liên quan đến tín dụng và dữ liệu, định giá, mô hình, phần mềm hoặc ứng dụng hoặc sản phẩm khác) hoặc bất kỳ phần nào trong đó (Nội dung) có thể được sửa đổi, thiết kế ngược, sao chép hoặc phân phối dưới bất kỳ hình thức nào bằng bất kỳ phương tiện nào, hoặc được lưu trữ trong cơ sở dữ liệu hoặc hệ thống truy xuất, mà không có sự cho phép trước bằng văn bản của FiinRatings.

Nội dung trong báo cáo này sẽ không được sử dụng cho bất kỳ mục đích bất hợp pháp hoặc trái phép nào.

FiinRatings cũng như các giám đốc, quản lý, nhân viên hoặc đại lý (gọi chung là Bên FiinRatings) không đảm bảo tính chính xác, đầy đủ, kịp thời hoặc sẵn có của Nội dung. Bên FiinRatings không chịu trách nhiệm về bất kỳ sai sót hoặc thiếu sót nào (do sơ suất hoặc nguyên nhân khác), bất kể nguyên nhân là gì, đối với kết quả thu được từ việc sử dụng Nội dung này, hoặc về bảo mật hoặc duy trì bất kỳ dữ liệu đầu vào nào của người dùng. Nội dung được cung cấp trên cơ sở "nguyên trạng". **BIÊN FIINRATINGS TỪ CHỐI BẤT KỲ VÀ TẤT CẢ CÁC BẢO ĐẢM TRỰC TIẾP HOẶC GIÁN TIẾP, BAO GỒM, NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN ĐỐI VỚI BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO VỀ TÍNH KHẢ DỤNG HOẶC TÍNH PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ HOẶC ỨNG DỤNG NỘI DUNG.** Trong mọi trường hợp, các bên FiinRatings sẽ không chịu trách nhiệm với bất kỳ bên nào về bất kỳ thiệt hại trực tiếp, gián tiếp, cũng như về các hậu quả, chi phí, phí pháp lý hoặc tổn thất (bao gồm, nhưng không giới hạn, thu nhập bị mất hoặc bị mất lợi nhuận và chi phí cơ hội hoặc tổn thất do sơ suất) liên quan đến bất kỳ việc sử dụng Nội dung nào ngay cả khi được thông báo về khả năng xảy ra những thiệt hại đó.

Các phân tích liên quan đến tín dụng và các phân tích khác, bao gồm xếp hạng và các tuyên bố trong Nội dung là các tuyên bố về ý kiến và quan điểm của chúng tôi vào ngày chúng được thể hiện và không phải là tuyên bố về thực tế. Các ý kiến, phân tích và quyết định xác nhận xếp hạng của FiinRatings là thông tin tham khảo, không phải là các khuyến nghị để mua, nắm giữ hoặc bán bất kỳ chứng khoán và/hoặc công cụ nợ, công cụ tài chính nào hoặc để đưa ra bất kỳ quyết định đầu tư nào. FiinRatings không có nghĩa vụ cập nhật Nội dung sau khi xuất bản dưới bất kỳ hình thức hoặc định dạng nào. Nội dung không nên được dựa vào hoàn toàn vào và không được thay thế cho kỹ năng, khả năng phán đoán và kinh nghiệm của người đọc, cấp quản lý, nhân viên, cố vấn và / hoặc khách hàng khi thực hiện đầu tư và các quyết định kinh doanh khác.

FiinRatings không hoạt động như một tổ chức ủy thác hoặc tư vấn đầu tư. Mặc dù FiinRatings đã thu thập thông tin từ các nguồn mà FiinRatings cho là đáng tin cậy, FiinRatings không thực hiện kiểm tra và không có nghĩa vụ thẩm định hoặc xác minh độc lập bất kỳ thông tin nào mà FiinRatings nhận được. Các ấn phẩm liên quan đến xếp hạng có thể được xuất bản vì nhiều lý do mà không nhất thiết phụ thuộc vào hành động của hội đồng xếp hạng, bao gồm nhưng không giới hạn ở việc xuất bản bản cập nhật định kỳ về xếp hạng tín dụng và các phân tích liên quan.

FiinRatings từ chối bất kỳ nghĩa vụ nào phát sinh từ việc công bố xếp hạng tín nhiệm này, thu hồi hoặc đình chỉ kết quả xếp hạng tín nhiệm cũng như bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ thiệt hại nào được cho là đã phải gánh chịu vì liên quan đến việc sử dụng kết quả xếp hạng tín nhiệm.

Công ty Cổ phần FiinRatings là công ty con của Công ty Cổ phần FiinGroup Việt Nam chuyên cung cấp dịch vụ xếp hạng tín nhiệm. FiinRatings hoạt động độc lập và tách biệt với các đơn vị kinh doanh khác của FiinGroup nhằm đảm bảo tính độc lập và khách quan của các hoạt động tương ứng. Do đó, FiinRatings có thể có thông tin không có sẵn đối với các đơn vị kinh doanh khác của FiinGroup. FiinRatings đã thiết lập các chính sách và thủ tục để duy trì tính bảo mật của các thông tin không công khai liên quan đến hoạt động xếp hạng tín nhiệm.

FiinRatings có thể nhận được doanh thu cho các xếp hạng và một số phân tích nhất định, thường là từ các tổ chức phát hành hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán hoặc từ những người có nghĩa vụ liên quan. FiinRatings có quyền phổ biến các ý kiến và phân tích của mình. Các phân tích và xếp hạng công khai của FiinRatings được cung cấp trên các trang web của FiinRatings và có thể được phân phối thông qua các phương tiện khác, bao gồm thông qua các ấn phẩm của FiinRatings và các nhà phân phối thuộc bên thứ ba. Thông tin về mức phí dịch vụ Xếp hạng tín nhiệm xin vui lòng tham khảo tại <https://fiinratings.vn>

FIINRATINGS, FIIN, và FIINGROUP là các nhãn hiệu đã đăng ký bản quyền thuộc Công ty Cổ Phần FiinGroup Việt Nam.